

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SAO ĐỎ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
TIẾNG TRUNG CĂN BẢN 1

Số tín chỉ: 02

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Khối ngành không chuyên

Năm 2022

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Khối ngành không chuyên

1. Tên học phần: Tiếng Trung căn bản 1

2. Mã học phần: TTRUNG 015

3. Số tín chỉ: 2 (2,0)

4. Trình độ cho sinh viên: Năm thứ nhất

5. Phân bổ thời gian

- Lên lớp: 30 tiết lý thuyết, 0 tiết thực hành

- Tự học: 60 giờ

6. Điều kiện tiên quyết: Không

7. Giảng viên

| STT | Học hàm, học vị, họ tên | Số điện thoại | Email |
|-----|-------------------------|---------------|--------------------------|
| 1. | ThS. Nguyễn Thị Hoa | 0988.900.815 | nguyenhoa11180@gmail.com |
| 2. | ThS. Nguyễn Thị Lan | 0914.772.563 | nguyenlan8078@gmail.com |
| 3. | ThS. Bùi Thị Trang | 0978.693.593 | trangbui175@gmail.com |
| 4. | ThS. Nguyễn Thị Xuyên | 0988.964.751 | ruanshichuan89@gmail.com |

8. Mô tả nội dung của học phần

Học phần cung cấp cho sinh viên các kiến thức về ngữ âm và chữ viết tiếng Trung: Cách phát âm, cách viết các nét cơ bản, nét biến thể và quy tắc viết chữ Hán, từ vựng về các chủ điểm liên quan đến nội dung bài học: Làm quen, hỏi họ tên, hỏi địa điểm, đổi tiền, mua bán, ăn uống... và kiến thức ngữ pháp như: Cách sử dụng các từ 们, 也, 都, 在... cách đọc số tự nhiên và mã số, câu hỏi dùng “吗”, câu hỏi dùng đại từ nghi vấn, câu hỏi chính phủ, câu vị ngữ động từ, câu vị ngữ hình dung từ...

9. Mục tiêu và chuẩn đầu ra học phần

9.1. Mục tiêu

Mục tiêu học phần thỏa mãn mục tiêu của chương trình đào tạo:

| Mục tiêu | Mô tả | Mức độ theo thang đo Bloom | Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT |
|----------|---|----------------------------|--------------------------------------|
| MT1 | Kiến thức | | |
| | - Liệt kê từ vựng về các chủ đề: Làm quen, hỏi họ tên, hỏi quốc tịch, địa điểm, mua bán, ăn uống... | 1 | [1.2.1.1b] |

| Mục tiêu | Mô tả | Mức độ theo thang đo Bloom | Phân bổ mục tiêu học phần trong CTĐT |
|-----------------|---|-----------------------------------|---|
| | - Phân biệt cách sử dụng các cấu trúc ngữ pháp: Câu hỏi với trợ từ “吗”, câu hỏi sử dụng đại từ nghi vấn, câu vị ngữ động từ, vị ngữ hình dung từ, trợ từ “的”, cách dùng của “都”, “也”. | | |
| MT2 | Kỹ năng | | |
| | - Nói, hội thoại được về chủ đề giao tiếp quen thuộc trong cuộc sống hằng ngày. - Nghe hiểu các đoạn hội thoại, đọc thoại về các chủ điểm giao tiếp trong đời sống hằng ngày. - Đọc hiểu được các đoạn văn 100-150 chữ về các chủ điểm giao tiếp. - Viết từ mới đúng quy tắc viết chữ Hán. - Viết được các đoạn văn 100 - 120 từ về các chủ điểm: Giới thiệu bản thân, nhận biết đồ vật, mua bán... | 3 | [1.2.2.3] |
| MT3 | Mức tự chủ và trách nhiệm | | |
| | - Vận dụng các kiến thức đã học vào các tình huống giao tiếp thực tế trong đời sống xã hội và trong công việc tương lai. - Sinh viên có năng lực: Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm. Có thái độ tích cực trong học tập và chịu trách nhiệm với các nhiệm vụ được phân công. | 3 | [1.2.3.1] |

9.2. Chuẩn đầu ra

Sự phù hợp của chuẩn đầu ra học phần với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

| CDR học phần | Mô tả | Thang đo Bloom | Phân bổ CDR học phần trong CTĐT |
|---------------------|--|-----------------------|--|
| CDR1 | Kiến thức | | |
| CDR1.1 | Trình bày được cách đọc phiên âm trong tiếng Trung, quy tắc biến điệu, cách viết phiên âm tiếng Hán. | 1 | [2.1.2] |
| CDR1.2 | Trình bày được cách đọc, cách viết các chữ Hán trong | | |

| CDR học phần | Mô tả | Thang đo Bloom | Phân bổ CDR học phần trong CTĐT |
|---------------------|---|-----------------------|--|
| | học phần. | | |
| CDR1.3 | Trình bày được cách dùng từ, cụm từ, cấu trúc ngữ pháp về chủ đề bài học: Làm quen, hỏi họ tên, hỏi quốc tịch, địa điểm, mua bán, ăn uống... | | |
| CDR1.4 | Giải thích được cách sử dụng các hiện tượng ngữ pháp có trong bài: câu hỏi với trợ từ “吗”, câu hỏi sử dụng đại từ nghi vấn, câu vị ngữ động từ, vị ngữ hình dung từ, trợ từ “的”, tổ từ chữ “的”, cách dùng của “都”, “也”. | | |
| CDR1.5 | Liệt kê từ vựng về các chủ đề: Làm quen, hỏi họ tên, hỏi quốc tịch, địa điểm, mua bán, ăn uống... | | |
| CDR1.6 | Hỏi - đáp được với các chủ đề hội thoại cơ bản. | | |
| CDR2 | Kỹ năng | | |
| CDR2.1 | Đọc được các phiên âm tiếng Trung. | | |
| CDR2.2 | Viết được các chữ Hán theo đúng quy tắc thuận bút. | | |
| CDR2.3 | Nghe hiểu các đoạn hội thoại ngắn chủ đề quen thuộc như chào hỏi, là quen, hỏi họ tên, công việc... | 3 | [2.2.6] [2.2.6] |
| CDR2.4 | Viết được đoạn văn khoảng 100 – 120 chữ với chủ đề đã học: Làm quen, hỏi họ tên, hỏi quốc tịch, địa điểm, mua bán, ăn uống... | | |
| CDR2.5 | Dịch bài khóa, đoạn văn ngắn trong bài. | | |
| CDR2.6 | Giao tiếp đơn giản, nói rõ ràng, phát âm đúng. | | |
| CDR3 | Mức tự chủ và trách nhiệm | | |
| CDR3.1 | Có năng lực làm việc độc lập, làm việc theo nhóm. | | |
| CDR3.2 | Có khả năng giao tiếp, thuyết trình và giải thích vấn đề trong nhóm cũng như trước lớp. | | |
| CDR3.3 | Có kỹ năng tự đọc và nghiên cứu các phần tự học trong tài liệu mà giảng viên yêu cầu. | 3 | [2.3.1] |
| CDR3.4 | Có thái độ học tập và làm việc tích cực với nhiệm vụ được phân công. | | |

10. Ma trận liên kết nội dung với chuẩn đầu ra học phần

| Bài | Nội dung học phần | Chuẩn đầu ra của học phần | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|---------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | CDR1 | | | | | | CDR2 | | | | | | CDR3 | | | |
| | | CDR 1.1 | CDR 1.2 | CDR 1.3 | CDR 1.4 | CDR 1.5 | CDR 1.6 | CDR 2.1 | CDR 2.2 | CDR 2.3 | CDR 2.4 | CDR 2.5 | CDR 2.6 | CDR 3.1 | CDR 3.2 | CDR 3.3 | CDR 3.4 |
| 1 | 第一课. 你好 Bài 1. Xin chào! 一、课文 二、生词 三、语音 四、注释 五、练习 | 1 | 1 | | | | | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 2 | 第二课. 汉语不太难 Bài 2. Tiếng Hán không khó lắm 一、课文 二、生词 三、语音 四、注释 五、练习 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 3 | 第三课. 明天见 Bài 3. Ngày mai gặp lại! 一、课文 二、生词 三、语音 四、注释 五、练习 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |

| Bài | Nội dung học phần | Chuẩn đầu ra của học phần | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|---------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | CDR1 | | | | | | CDR2 | | | | | | CDR3 | | | |
| | | CDR 1.1 | CDR 1.2 | CDR 1.3 | CDR 1.4 | CDR 1.5 | CDR 1.6 | CDR 2.1 | CDR 2.2 | CDR 2.3 | CDR 2.4 | CDR 2.5 | CDR 2.6 | CDR 3.1 | CDR 3.2 | CDR 3.3 | CDR 3.4 |
| 4 | 第四课. 你去哪儿? Bài 4. Bạn đi đâu? 一、课文 二、生词 三、语音 四、注释 五、练习 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 5 | 第五课. 这是王老师 Bài 5. Đây là thầy Vương 一、课文 二、生词 三、语音 四、注释 五、练习 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 6 | 第六课. 我学习汉语 Bài 6. Tôi học tiếng Hán 一、课文 二、生词 三、语音 四、注释 五、练习 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 7 | 第七课. 你吃什么? Bài 7. Bạn ăn gì? | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |

| Bài | Nội dung học phần | Chuẩn đầu ra của học phần | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|---------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | CDR1 | | | | | | CDR2 | | | | | | CDR3 | | | |
| | | CDR 1.1 | CDR 1.2 | CDR 1.3 | CDR 1.4 | CDR 1.5 | CDR 1.6 | CDR 2.1 | CDR 2.2 | CDR 2.3 | CDR 2.4 | CDR 2.5 | CDR 2.6 | CDR 3.1 | CDR 3.2 | CDR 3.3 | CDR 3.4 |
| | 一、课文 二、生词 三、注释 四、练习 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | 第八课. 苹果一斤多少钱 Bài 8. Bao nhiêu tiền một cân táo? 一、课文 二、生词 三、注释 四、语音 五、练习 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 9 | 第九课. 这个箱子很重 Bài 9. Cái va li này rất nặng 一、课文 二、生词 三、注释 四、语音 五、练习 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 10 | 第十课. 他住哪儿? Bài 10. Anh ấy sống ở đâu? 一、课文 二、生词 三、注释 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |

| Bài | Nội dung học phần | Chuẩn đầu ra của học phần | | | | | | | | | | | | | | | |
|-----|--|---------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | CDR1 | | | | | | CDR2 | | | | | | CDR3 | | | |
| | | CDR 1.1 | CDR 1.2 | CDR 1.3 | CDR 1.4 | CDR 1.5 | CDR 1.6 | CDR 2.1 | CDR 2.2 | CDR 2.3 | CDR 2.4 | CDR 2.5 | CDR 2.6 | CDR 3.1 | CDR 3.2 | CDR 3.3 | CDR 3.4 |
| | 四、语法 五、练习 | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 11 | 第十一课. 我们都是留学生 Bài 11. Chúng tôi đều là du học sinh. 一、课文 二、生词 三、注释 四、语法 五、语音 六、练习 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |
| 12 | 第十二课. 你在哪儿学习? Bài 12. Bạn học ở đâu? 一、课文 二、生词 四、语法 五、语音 六、练习 | 1 | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 | 2 |

11. Đánh giá học phần

| STT | Điểm thành phần | Quy định | Trọng số | Phương pháp kiểm tra đánh giá (Hình thức, thời gian, thời điểm) | CDR của học phần | | | Ghi chú |
|-----|------------------------|----------|----------|--|---|---|--------------------------------|--------------------------------------|
| | | | | | CDR1 | CDR2 | CDR3 | |
| 1 | Điểm thường xuyên | 1 điểm | 20% | Bài tập cá nhân, thực hành viết, nói | CDR1.1, CDR1.2, CDR1.3, CDR1.4, | CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5. | CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3. | Điểm trung bình của các lần đánh giá |
| 2 | Kiểm tra giữa học phần | 1 điểm | 30% | Tự luận (90 phút) | CDR1.1, CDR1.2, CDR1.3, CDR1.4, CDR1.5, | CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5. | CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3. | |
| 3 | Thi kết thúc học phần | 1 điểm | 50% | Trắc nghiệm kết hợp (90 phút) | CDR1.1, CDR1.2, CDR1.3, CDR1.4, CDR1.5, CDR1.6, | CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5, CDR2.6. | CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3, CDR3.4 | |

11.2. Cách tính điểm học phần

Điểm học phần là trung bình cộng các điểm thành phần đã nhân trọng số. Tính theo thang điểm 10, làm tròn đến một chữ số thập phân. Sau đó chuyển thành thang điểm chữ và thang điểm điểm 4.

12. Yêu cầu học phần

- Tham gia tối thiểu 80% số giờ học trên lớp.
- Đọc và hoàn thành các bài tập tài liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo theo hướng dẫn của giảng viên.
- Tham gia kiểm tra giữa học phần, thi kết thúc học phần.
- Dụng cụ học tập: Điện thoại smart phone, vở ghi, bút,...

13. Tài liệu phục vụ học phần

- Tài liệu bắt chính:

[1]- Dương Kí Châu (2016), *Giáo trình Hán ngữ 1 quyển thượng* – Nhà Xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

- Tài liệu tham khảo:

[2]- Trương Văn Giới Lê Khắc Kiều Lục biên dịch(2009), 汉语会话 301 句, Nhà xuất bản Khoa học Xã Hội.

[3]- Khương Lê Bình(2018), *Giáo trình HSK 1 tập 1*, Nhà xuất bản Đại học ngôn ngữ Bắc Kinh.

14. Nội dung chi tiết học phần và phương pháp dạy học

| TT | Nội dung giảng dạy | Số tiết | Phương pháp dạy-học | CDR học phần |
|----|---|---------------------|---|--|
| 1 | <p>第一课. 你好</p> <p>Bài 1. Xin chào!</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm được cách viết và cách đọc của các từ mới trong bài - Đọc và dịch lưu loát bài đọc - Hội thoại chào hỏi, hỏi thăm sức khỏe. <p>Nội dung cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> 一、课文 二、生词 三、语音 四、注释 五、练习 | 02 (2LT, 0TH) | <p>Thuyết trình; Dạy học dựa trên vấn đề; Tổ chức học theo nhóm.</p> <p>- Giảng viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trình bày các quy tắc, cách đọc, cách viết. + Nêu vấn đề, hướng dẫn sinh viên giải quyết vấn đề. + Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm. + Nhận xét, đánh giá các nhóm bài tập. <p>- Sinh viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đọc trước tài liệu: - [1] : Trang 10 - 12 - [2]: Trang 35 - 40 + Lắng nghe, quan sát, ghi chép và giải quyết các vấn đề. + Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trong [1]: 五、练习 trang 10 -12 | CDR1.1, CDR1.2, CDR2.1, CDR2.2, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3, CDR3.4. |
| 2 | <p>第二课. 汉语不太难</p> <p>Bài 2. Tiếng Hán không khó lắm</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm được cách viết và cách đọc của các từ mới trong bài | 02 (2LT, 0TH) | <p>Thuyết trình; Phương pháp động não; Tổ chức học theo nhóm.</p> <p>- Giảng viên:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Trình bày các quy tắc, cách đọc, cách viết. + Nêu vấn đề, hướng | CDR1.1, CDR1.2, CDR1.3, CDR1.4, CDR1.5, CDR1.6, CDR2.1, |

| TT | Nội dung giảng dạy | Số tiết | Phương pháp dạy-học | CDR học phần |
|----|--|---------------------|---|---|
| | <p>- Đọc và dịch lưu loát bài đọc</p> <p>- Hội thoại hỏi thăm việc học tiếng Hán.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、课文</p> <p>二、生词</p> <p>三、语音</p> <p>四、注释</p> <p>五、练习</p> | | <p>dẫn sinh viên giải quyết vấn đề.</p> <p>+ Giao bài tập cho cá nhân, các nhóm.</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá các nhóm bài tập.</p> <p>- Sinh viên:</p> <p>+ Đọc trước tài liệu: [1] : Trang 13 - 18</p> <p>+ Lắng nghe, ghi chép, quan sát và giải quyết các vấn đề.</p> <p>+ Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trong [1]:</p> <p>五、练习 trang 16 - 18</p> | <p>CDR2.2,</p> <p>CDR2.3,</p> <p>CDR2.4,</p> <p>CDR2.5,</p> <p>CDR2.6,</p> <p>CDR3.1,</p> <p>CDR3.2,</p> <p>CDR3.3,</p> <p>CDR3.4.</p> |
| 3 | <p>第三课. 明天见</p> <p>Bài 3. Ngày mai gặp lại</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Nắm được cách viết và cách đọc của các từ mới trong bài.</p> <p>- Đọc và dịch lưu loát bài đọc</p> <p>- Hội thoại chào tạm biệt.</p> <p>- Biết cách đáp lại lời xin lỗi.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、课文</p> <p>(一) 学汉语</p> <p>(二) 明天见</p> <p>二、生词</p> <p>三、语音</p> <p>四、注释</p> <p>五、练习</p> | 02 (2LT, 0TH) | <p>Thuyết trình; Tổ chức cho sinh viên hội thoại đóng vai; Tổ chức học theo nhóm.</p> <p>- Giảng viên:</p> <p>+ Trình bày các quy tắc, cách đọc, cách viết.</p> <p>+ Đưa nội dung hội thoại giao tiếp.</p> <p>+ Giao bài tập cho các nhóm.</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá các nhóm bài tập.</p> <p>- Sinh viên:</p> <p>+ Đọc trước tài liệu:</p> <p>- [1]: Trang 19 - 27</p> <p>- [2]: Trang 41 - 46</p> <p>+ Lắng nghe, ghi chép, quan sát, hội thoại, đọc bài khóa.</p> <p>+ Làm bài tập cá nhân,</p> | <p>CDR1.1,</p> <p>CDR1.2,</p> <p>CDR1.3,</p> <p>CDR1.4,</p> <p>CDR1.5,</p> <p>CDR1.6,</p> <p>CDR2.1,</p> <p>CDR2.2,</p> <p>CDR2.3,</p> <p>CDR2.4,</p> <p>CDR2.5,</p> <p>CDR2.6,</p> <p>CDR3.1,</p> <p>CDR3.2,</p> <p>CDR3.3,</p> <p>CDR3.4.</p> |

| TT | Nội dung giảng dạy | Số tiết | Phương pháp dạy-học | CĐR học phần |
|----|--|---------------------|---|--|
| | | | theo nhóm trong [1]: 五、练习 trang 24 – 27 | |
| 4 | <p>第四课. 你去哪儿? Bài 4. Bạn đi đâu? Mục tiêu: - Nắm được cách viết và cách đọc của các từ vựng trong bài - Đọc và dịch lưu loát bài đọc - Hội thoại hỏi ai đi đâu đấy - Trình bày các danh từ chỉ địa điểm</p> <p>Nội dung cụ thể: 一、课文 （一）你去哪儿 （二）对不起 二、生词 三、语音 四、注释 五、练习</p> | 02 (2LT, 0TH) | <p>Thuyết trình; Tổ chức cho sinh viên hội thoại đóng vai; Tổ chức học theo nhóm. - Giảng viên: + Trình bày các quy tắc, cách đọc, cách viết. + Đưa nội dung hội thoại giao tiếp. + Giao bài tập cho các nhóm. + Nhận xét, đánh giá các nhóm bài tập. - Sinh viên: + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 28 - 36 + Lắng nghe, ghi chép, quan sát, hội thoại, đọc bài khóa. + Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trong [1]: 五、练习 trang 33 - 36</p> | CĐR1.1, CĐR1.2, CĐR1.3, CĐR1.4, CĐR1.5, CĐR1.6, CĐR2.1, CĐR2.2, CĐR2.3, CĐR2.4, CĐR2.5, CĐR2.6, CĐR3.1, CĐR3.2, CĐR3.3, CĐR3.4. |
| 5 | <p>第五课. 这是王老师 Bài 5. Đây là thầy Vương Mục tiêu: - Nắm được cách viết và cách đọc của các từ vựng trong bài. - Đọc và dịch lưu loát bài đọc - Hội thoại giới thiệu về người khác. - Trình bày các từ vựng về chủ đề giới thiệu.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> | 02 (2LT, 0TH) | <p>Thuyết trình; Tổ chức cho sinh viên hội thoại đóng vai; Tổ chức học theo nhóm. - Giảng viên: + Trình bày các quy tắc, cách đọc, cách viết. + Đưa nội dung hội thoại giao tiếp. + Hướng dẫn sinh viên làm bài tập theo cặp, nhóm.</p> | CĐR1.1, CĐR1.2, CĐR1.3, CĐR1.4, CĐR1.5, CĐR1.6, CĐR2.1, CĐR2.2, CĐR2.3, CĐR2.4, CĐR2.5, CĐR2.6, |

| TT | Nội dung giảng dạy | Số tiết | Phương pháp dạy-học | CDR học phần |
|----|---|---------------------|---|--|
| | 一、课文 二、生词 三、语音 四、注释 五、练习 | | + Nhận xét, đánh giá các nhóm bài tập. - Sinh viên: + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 37 - 45 [2]: Trang 61 – 67 + Đặt câu với từ vựng, cấu trúc. + Lắng nghe, ghi chép, hội thoại, đọc bài. + Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trong [1]: 五、练习 trang 41- 44 | CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3, CDR3.4. |
| 6 | 第六课. 我学习汉语 Bài 6. Tôi học tiếng Hán Mục tiêu: - Nắm được cách viết và cách đọc của các từ vựng trong bài. - Đọc và dịch lưu loát bài đọc - Hội thoại giới thiệu bản thân, giới thiệu họ tên. - Liệt kê những họ thường gặp ở Trung Quốc và Việt Nam. Nội dung cụ thể: 一、课文 (一) 我学习汉语 (二) 这是什么书? 二、生词 三、注释 四、练习 | 02 (2LT, 0TH) | Thuyết trình; Tổ chức cho sinh viên hội thoại đóng vai; Tổ chức học theo nhóm. - Giảng viên: + Trình bày các quy tắc, cách đọc, cách viết. + Đưa nội dung hội thoại giao tiếp. + Giao bài tập cho các nhóm. + Nhận xét, đánh giá các nhóm bài tập. - Sinh viên: + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 46 - 55 [2]: Đọc trang 54 – 60 + Đặt câu với cấu trúc. + Lắng nghe, ghi chép, hội thoại, đọc bài. + Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trong [1]: 五、练习 trang 51-55 | CDR1.1, CDR1.2, CDR1.3, CDR1.4, CDR1.5, CDR1.6, CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5, CDR2.6, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3, CDR3.4. |

| TT | Nội dung giảng dạy | Số tiết | Phương pháp dạy-học | CĐR học phần |
|----|---|---------------------|---|--|
| 7 | <p>第七课. 你吃什么? Bài 7. Bạn ăn gì? Mục tiêu: - Nắm được cách viết và cách đọc của các từ vựng trong bài. - Đọc và dịch lưu loát bài đọc - Hội thoại về cách gọi món trong nhà ăn. - Trình bày được tên một số món ăn. Nội dung cụ thể: 一、课文 二、生词 三、语音 四、注释 五、练习</p> | 02 (2LT, 0TH) | <p>Thuyết trình; Tổ chức cho sinh viên hội thoại đóng vai; Tổ chức học theo nhóm. - Giảng viên: + Trình bày các quy tắc, cách đọc, cách viết. + Đưa nội dung hội thoại giao tiếp. + Hướng dẫn sinh viên làm bài tập theo cặp, nhóm. + Nhận xét, đánh giá các nhóm bài tập. - Sinh viên: + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 56 – 62 + Đặt câu với từ vựng, cấu trúc. + Lắng nghe, quan sát, ghi, hội thoại, đọc bài. + Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trong [1]: 五、练习 trang 59 - 62</p> | CĐR1.1, CĐR1.2, CĐR1.3, CĐR1.4, CĐR1.5, CĐR1.6, CĐR2.1, CĐR2.2, CĐR2.3, CĐR2.4, CĐR2.5, CĐR2.6, CĐR3.1, CĐR3.2, CĐR3.3, CĐR3.4. |
| 8 | <p>第八课. 苹果一斤多少钱 Bài 8. Bao nhiêu tiền một cân táo? Mục tiêu: - Nắm được cách viết và cách đọc của các từ mới trong bài. - Đọc và dịch lưu loát bài đọc - Hội thoại theo chủ đề mua sắm hoa quả. - Trình bày được tên một số loại hoa quả và cách nói giá</p> | 04 (2LT, 2KT) | <p>Thuyết trình; Tổ chức cho sinh viên hội thoại đóng vai; Tổ chức học theo nhóm. - Giảng viên: + Trình bày các quy tắc, cách đọc, cách viết. + Đưa nội dung hội thoại giao tiếp. + Giao bài tập cho các nhóm sinh viên. - Sinh viên:</p> | CĐR1.1, CĐR1.2, CĐR1.3, CĐR1.4, CĐR1.5, CĐR1.6, CĐR2.1, CĐR2.2, CĐR2.3, CĐR2.4, CĐR2.5, CĐR2.6, |

| TT | Nội dung giảng dạy | Số tiết | Phương pháp dạy-học | CDR học phần |
|----|--|---------------------|--|--|
| | tiền trong tiếng Trung. Nội dung cụ thể: 一、课文 二、生词 三、语音 四、注释 五、练习 - Kiểm tra giữa học phần. | | + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 63 - 69 [2]: Trang 110 - 123 + Đặt câu với từ vựng, cấu trúc. + Lắng nghe, ghi chép, hội thoại, đọc bài. + Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trong [1]: 五、练习 trang 66 - 69 + Làm bài kiểm tra. | CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3, CDR3.4. |
| 9 | 第九课. 这个箱子很重 Bài 9. Cái va li này rất nặng Mục tiêu: - Hiểu được cách viết và cách đọc của các từ vựng trong bài. - Biết miêu tả tính chất của một đồ vật. - Trình bày được tên một số đồ vật thông dụng hàng ngày. - Đọc và dịch lưu loát bài đọc. - Hội thoại về miêu tả đồ vật. Nội dung cụ thể: 一、课文 二、生词 三、注释 四、语音 五、练习 | 02 (2LT, 0TH) | Thuyết trình; Tổ chức cho sinh viên hội thoại đóng vai; Tổ chức học theo nhóm. - Giảng viên: + Trình bày các quy tắc, cách đọc, cách viết. + Đưa nội dung hội thoại giao tiếp. + Giao bài tập cho các nhóm. - Sinh viên: + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 70 - 75 + Đặt câu với từ vựng, cấu trúc. + Lắng nghe, ghi chép, hội thoại, đọc bài. + Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trong [1]: 五、练习 trang 73 - 75 | CDR1.1, CDR1.2, CDR1.3, CDR1.4, CDR1.5, CDR1.6, CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5, CDR2.6, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3, CDR3.4. |
| 10 | 第十课. 他住哪儿? Bài 10. Anh ấy sống ở đâu? Mục tiêu: | 02 (2LT, 0TH) | Thuyết trình; Tổ chức cho sinh viên hội thoại đóng vai; Tổ chức học theo nhóm. | CDR1.1, CDR1.2, CDR1.3, CDR1.4, |

| TT | Nội dung giảng dạy | Số tiết | Phương pháp dạy-học | CDR học phần |
|----|---|---------------------|---|--|
| | <ul style="list-style-type: none"> - Nắm được cách viết và cách đọc của các từ vựng trong bài. - Liệt kê được sáu thành phần câu tiếng Trung. - Biết cách sử dụng câu vị ngữ động từ. - Trình bày được cách diễn đạt địa chỉ, số điện thoại trong tiếng Trung. - Đọc và dịch lưu loát bài đọc. - Hội thoại về nơi ở, hỏi số điện thoại. <p>Nội dung cụ thể:</p> <ul style="list-style-type: none"> 一、课文 二、生词 三、语法 四、语音 五、练习 | | <ul style="list-style-type: none"> - Giảng viên: + Trình bày các quy tắc, cách đọc, cách viết. + Đưa nội dung hội thoại giao tiếp. + Giao bài tập cho các nhóm. + Nhận xét, đánh giá các nhóm bài tập. - Sinh viên: + Đọc trước tài liệu: [1]: Trang 76 - 85 [2]: Trang 64 [3]: Trang 100 + Đặt câu với từ vựng, cấu trúc. + Lắng nghe, quan sát, ghi chép, hội thoại, đọc bài khóa. + Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trong [1]: 五、练习 trang 82 - 85 | CDR1.5, CDR1.6, CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5, CDR2.6, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3, CDR3.4. |
| 11 | <p>第十一课. 我们都是留学生</p> <p>Bài 11. Chúng tôi đều là lưu học sinh</p> <p>Mục tiêu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nắm được cách viết và cách đọc của các từ vựng trong bài. - Đọc và dịch lưu loát bài đọc - Hội thoại giới thiệu về trường lớp. - Biết cách sử dụng phó từ “也”, “都”, câu hỏi với trợ từ “吗”, vị trí của trạng ngữ trong câu tiếng Trung. | 04 (4LT, 0TH) | <p>Thuyết trình; Tổ chức cho sinh viên hội thoại đóng vai; Tổ chức học theo nhóm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giảng viên: + Trình bày các quy tắc, cách đọc, cách viết. + Đưa nội dung hội thoại giao tiếp. + Giao bài tập cho các nhóm. + Nhận xét, đánh giá các nhóm bài tập. - Sinh viên: | CDR1.1, CDR1.2, CDR1.3, CDR1.4, CDR1.5, CDR1.6, CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5, CDR2.6, CDR3.1, CDR3.2, |

| TT | Nội dung giảng dạy | Số tiết | Phương pháp dạy-học | CDR học phần |
|----|--|------------------------------|---|--|
| | <p>- Viết về việc học tiếng Trung của mình.</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、课文</p> <p>二、生词</p> <p>三、注释</p> <p>四、语法</p> <p>（一）怎么问：...吗？</p> <p>（二）状语</p> <p>（三）副词“也”和“都”</p> <p>五、语音</p> <p>六、练习</p> | | <p>+ Đọc trước tài liệu:</p> <p>[1]: Trang 86 - 97</p> <p>[2]: Trang 57, 68, 96</p> <p>[3]: Trang 16, 108</p> <p>+ Đặt câu với từ vựng, cấu trúc.</p> <p>+ Lắng nghe, ghi chép, hội thoại, đọc bài.</p> <p>+ Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trong [1]:</p> <p>六、练习 trang 92 – 97</p> | <p>CDR3.3, CDR3.4.</p> |
| 12 | <p>第十二课：你在哪儿学习</p> <p>Bài 12: Bạn học ở đâu?</p> <p>Mục tiêu:</p> <p>- Nắm được cách viết và cách đọc của các từ vựng trong bài</p> <p>- Đọc và dịch lưu loát bài đọc</p> <p>- Hội thoại về thầy cô, lớp học, ai dạy bạn môn gì...</p> <p>- Biết cách sử dụng trợ từ kết cấu “的”</p> <p>- Biết vận dụng cấu trúc giới từ với từ “在”, “给”</p> <p>Nội dung cụ thể:</p> <p>一、课文</p> <p>二、生词</p> <p>三、语法</p> <p>四、语音</p> <p>五、练习</p> | <p>04 (4LT, 0TH)</p> | <p>Thuyết trình; Tổ chức cho sinh viên hội thoại đóng vai; Tổ chức học theo nhóm</p> <p>- Giảng viên:</p> <p>+ Trình bày các quy tắc, cách đọc, cách viết.</p> <p>+ Đưa nội dung hội thoại giao tiếp.</p> <p>+ Hướng dẫn sinh viên làm bài tập theo cặp, nhóm.</p> <p>+ Nhận xét, đánh giá các nhóm bài tập.</p> <p>- Sinh viên:</p> <p>+ Đọc trước tài liệu:</p> <p>[1]: Trang 98 - 109</p> <p>[2]: Trang 78 – 79, 64, 82</p> <p>[3]: Trang 24, 66</p> <p>+ Đặt câu với từ vựng, cấu trúc</p> | <p>CDR1.1, CDR1.2, CDR1.3, CDR1.4, CDR1.5, CDR1.6, CDR2.1, CDR2.2, CDR2.3, CDR2.4, CDR2.5, CDR2.6, CDR3.1, CDR3.2, CDR3.3, CDR3.4.</p> |

| TT | Nội dung giảng dạy | Số tiết | Phương pháp dạy-học | CDR học phần |
|----|--------------------|---------|--|--------------|
| | | | + Luyện đọc bài khóa, từ mới tài liệu [1] + Lắng nghe, quan sát, ghi chép, hội thoại, đọc bài. + Làm bài tập cá nhân, theo nhóm trong [1]: 五、练习 trang 104-109 | |

Hải Dương, ngày 09 tháng 08 năm 2022

**KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Nguyễn Thị Kim Nguyên

TRƯỞNG KHOA



Nguyễn Đăng Tiên

TRƯỞNG BỘ MÔN



Nguyễn Thị Hoa